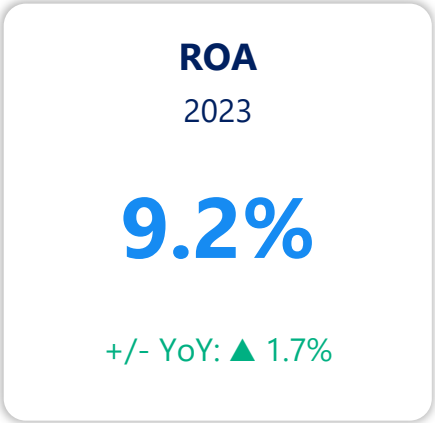
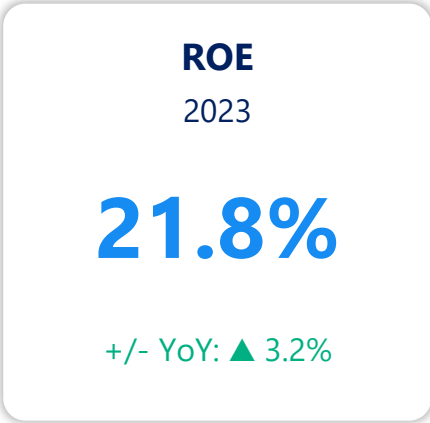
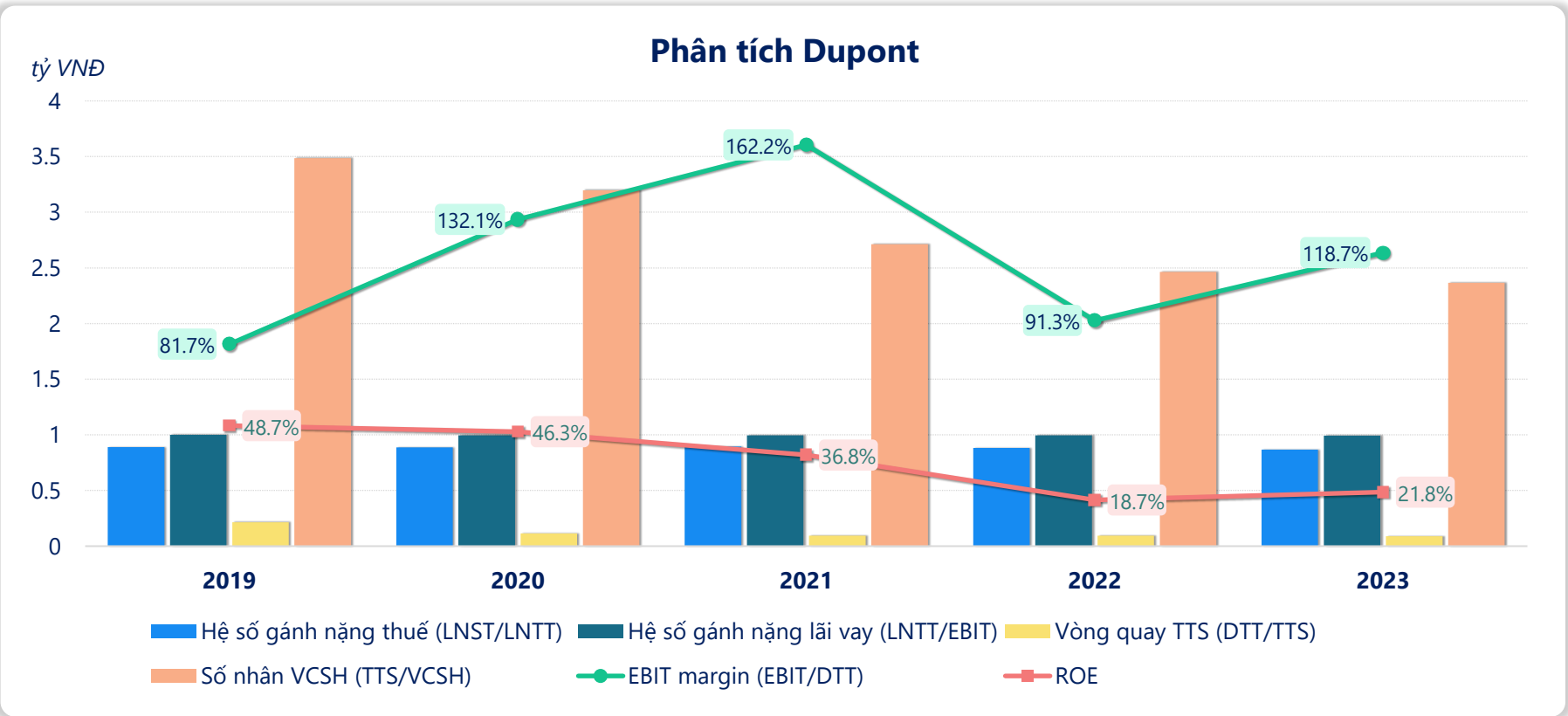
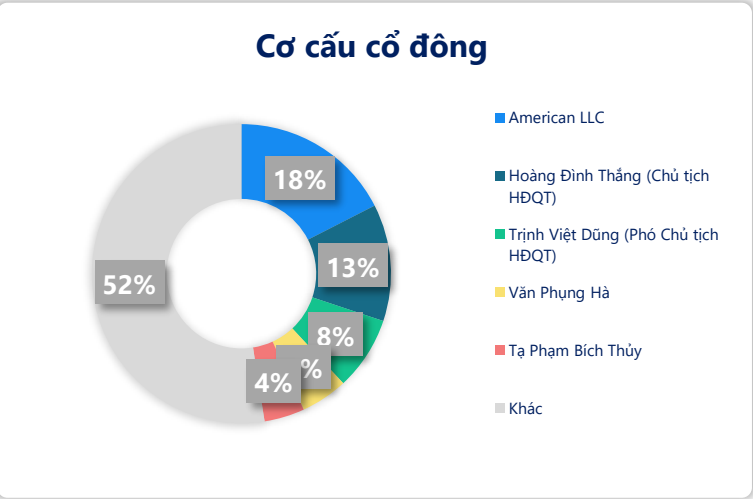


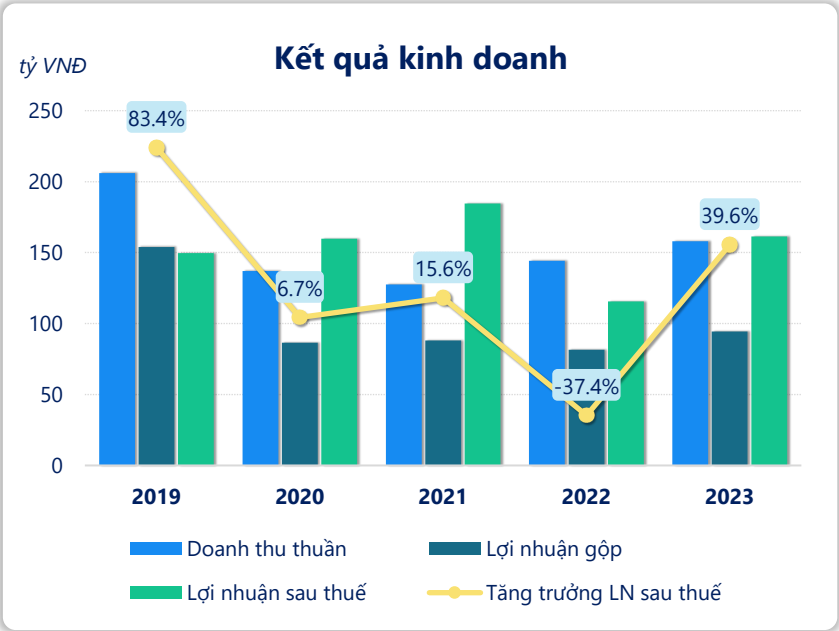
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		37,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		20,307 - 33,265
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,166
Số lượng CPLH (CP)		31,181,474
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,775
Sở hữu nước ngoài		18.9%
Beta		0.39
EPS		5,173
P/E		7.2

	YTD	1T	3T	6T
IDV	82.3%	16.8%	25.0%	14.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



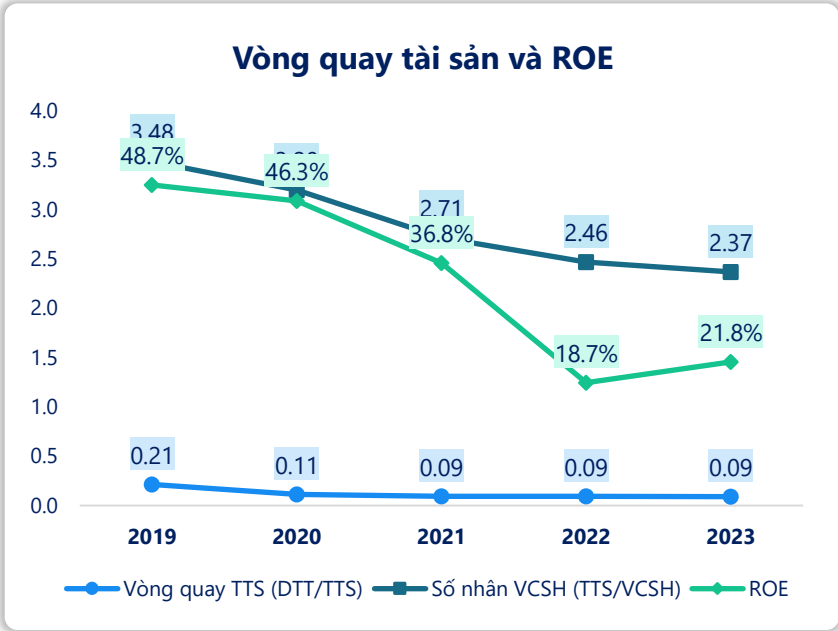
CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 119% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

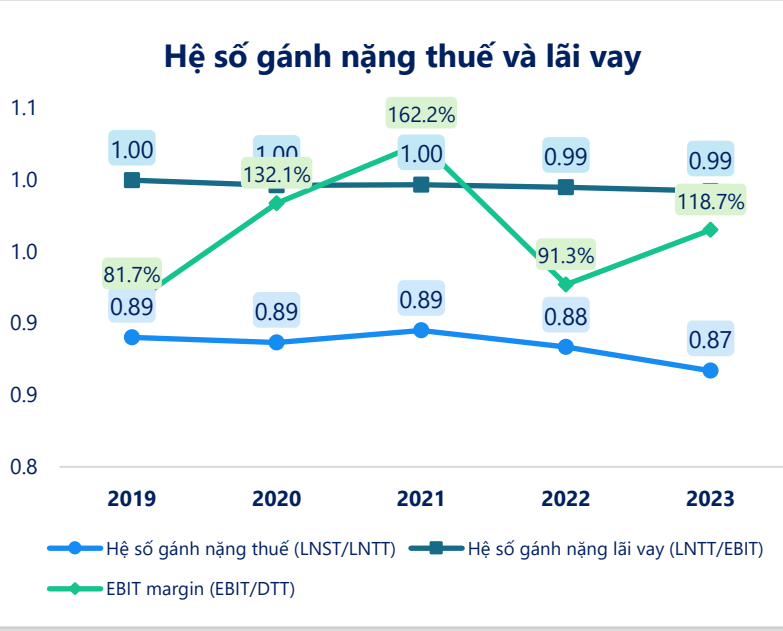
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.87 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.99 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh IDV năm 2023, doanh thu thuần đạt 158.0 tỷ đồng tăng 9.63%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 39.6% đạt 161.2 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 21.8% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

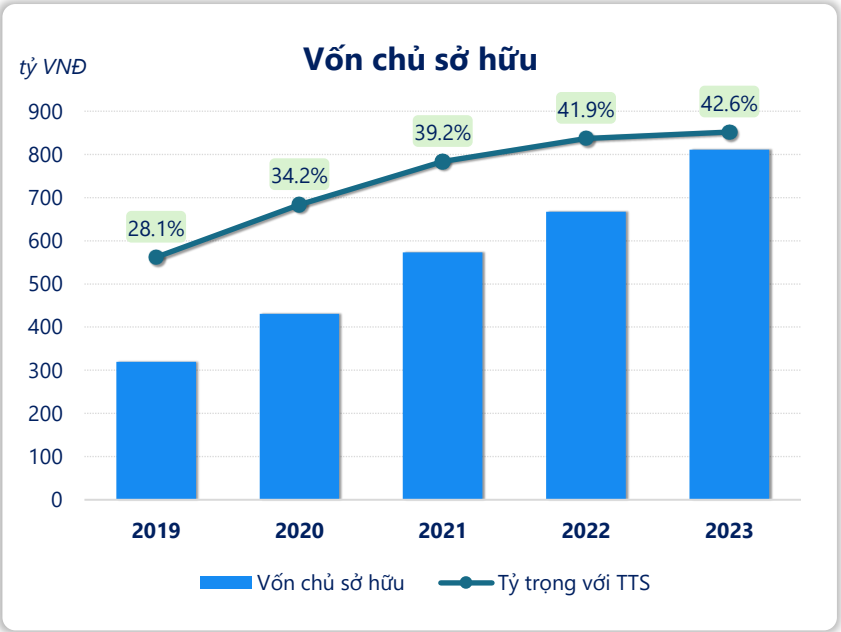
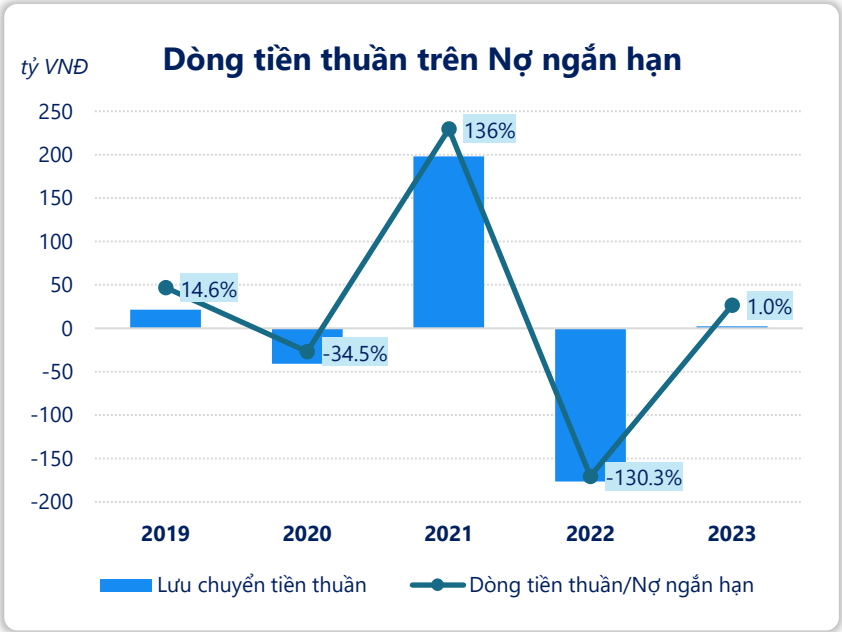
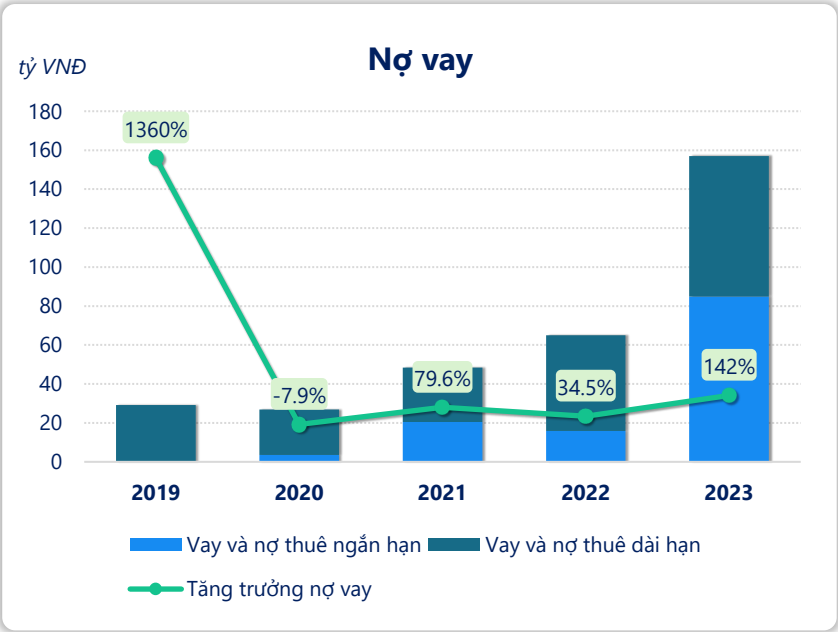
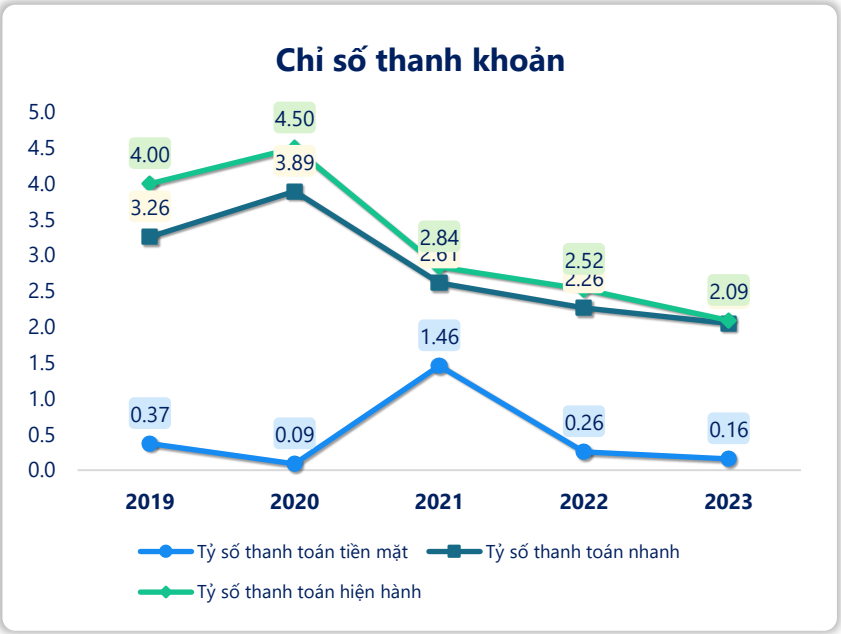
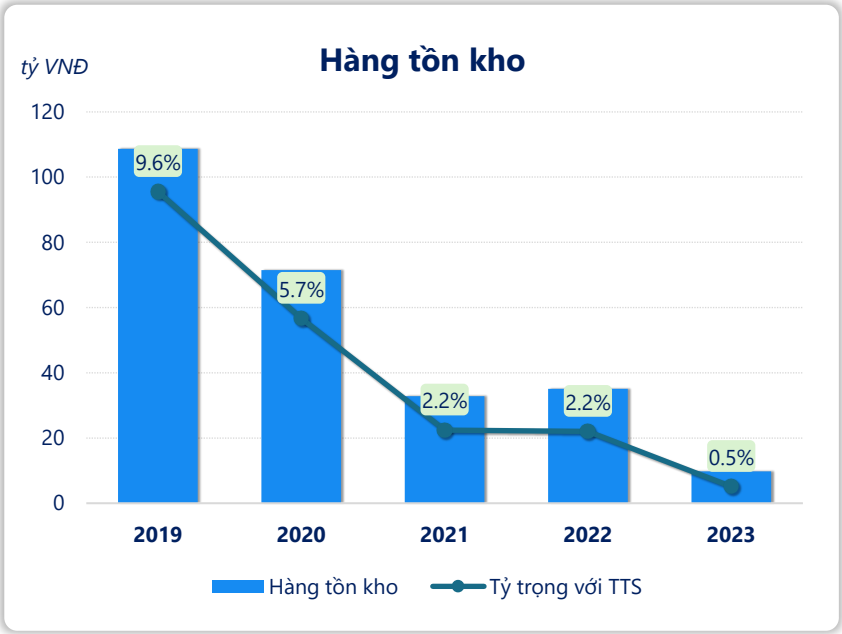
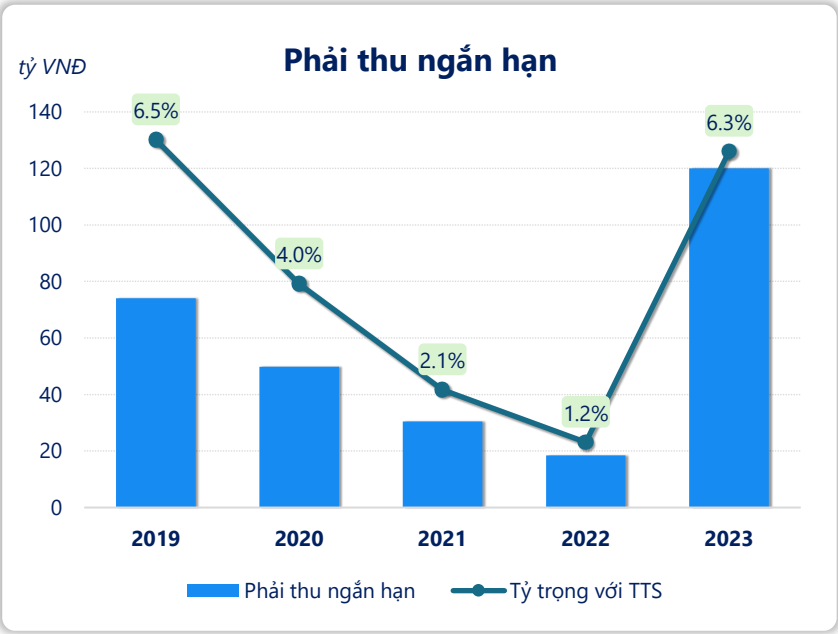


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.09, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.37 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,904	1,593	19.5%
Tài sản ngắn hạn	490	342	43.4%
Tiền và tương đương tiền	37.2	34.8	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318	250	27.4%
Phải thu ngắn hạn	120	18.4	552%
Hàng tồn kho	9.75	35.1	-72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	3.58	28.5%
Tài sản dài hạn	1,414	1,251	13.0%
Phải thu dài hạn	679	623	9.0%
Tài sản cố định	115	121	-4.9%
Bất động sản đầu tư	64.6	0	
Tài sản dở dang	70.2	87.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	320	282	13.5%
Tài sản dài hạn khác	165	138	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,093	926	18.0%
Nợ ngắn hạn	234	135	73.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	15.8	437%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.31	1.37	505%
Nợ dài hạn	858	791	8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.2	49.2	46.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	811	667	21.6%
Vốn chủ sở hữu	811	667	21.6%
Vốn điều lệ	312	252	23.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	206	137	128	144	158
Giá vốn hàng bán	52.0	50.4	39.5	62.5	63.5
Lợi nhuận gộp	154	86.5	88.1	81.6	94.5
Doanh thu HĐTC	35.9	49.7	96.1	43.5	55.1
Chi phí TC	-0.94	1.90	-1.90	1.71	2.66
Chi phí lãi vay	0.08	0.74	0.76	0.73	1.50
LN trong công ty LKLD	0.41	64.9	35.0	28.0	54.9
Chi phí bán hàng	4.88	0.87	0.77	0.80	1.77
Chi phí QLDN	14.0	17.9	14.6	19.2	22.6
LN thuần từ HĐKD	172	180	206	132	177
Lợi nhuận khác	-4.12	-0.28	0.54	-0.71	8.61
LN trước thuế	168	180	206	131	186
Lợi nhuận sau thuế	150	160	185	116	161
LNST của CĐ cty mẹ	135	174	185	116	161

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	151	-138	-75.1	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	-147	315	-73.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.1	-44.8	21.4	-27.5	85.5
Tiền đầu kỳ	32.9	54.3	10.5	211	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.4	-40.8	198	-176	2.35
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	54.3	10.5	211	34.8	37.2